

Photo 4*6 cm
(standard
passport size)
See notes
(2)

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC VIỆT NAM (1)
VIETNAMESE VISA APPLICATION FORM
(Dùng cho người nước ngoài – For foreigners)

[미스비자 02-6052-1556 카카오톡 : 미스비자]

1- Họ tên (chữ in hoa) : **HONG GILDONE(대문자/여권과 완전히 같아야 함)**
Full name (in capital letters)

2- Giới tính:
Sex

3- Sinh ngày.**09**.tháng**11**.năm**2018**
Date of birth (Day, Month, Year)

4- Nơi sinh : **SEOUL KOREA (출생지)**
Place of birth

5- Quốc tịch gốc **KOREA (출생국가)** 6- Quốc tịch hiện nay: **KOREA (현재 국적/여권상 국적)**
Nationality at birth *Current nationality*

7- Tôn giáo: **종교**
Religion

8- Nghề nghiệp: **직업**
Occupation

9- Nơi làm việc :
Employer and business address: **직장주소**

10- Địa chỉ thường trú:
Permanent residential address: **한국내 집주소(실제 거주하는 주소)**

Số điện thoại/Email:
Telephone/Email

11- Thân nhân (Family members): **가족사항(베트남 동반입국하는 가족이 있을 경우)**

Quan hệ <i>Relationship</i> (If any) (3)	Họ tên (chữ in hoa) <i>Full name</i> (in capital letters)	Giới tính <i>Sex</i>	Ngày sinh <i>Date of birth</i> (Day, Month, Year)	Quốc tịch <i>Nationality</i>	Địa chỉ thường trú <i>Permanent residential address</i>
관계(부/모/자)	이름(영문대문자)	성별	생년월일(일/월/연도)	국적	집주소

12- Hộ chiếu số/ giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: **여권번호** Loại (4): Type **여권종류(PM)**
Passport or International Travel Document number

Cơ quan cấp: **발급기관** có giá trị đến ngày **여권만료일(유효기간)**
Issuing authority: *Expiry date (day, month, year)*

13- Ngày nhập xuất cảnh Việt Nam gần nhất (nếu có):
Date of previous entry into Viet Nam (if any) **최근 베트남 입국일자(없으면 빈칸)**

14- Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày **입국예정일** ; tạm trú ở Việt Nam ngày **체류기간**
Intended date of entry (Day, Month, Year) *Intended length of stay in Viet Nam: days*

15- Mục đích nhập cảnh:
Purpose of entry **입국목적 : 관광은 TOURISM/사업은 BUSINESS**

16- Dự kiến địa chỉ tạm trú ở Viet Nam **베트남 체류주소(호텔주소/지인주소)**
Intended temporary residential address in Viet Nam (if any)

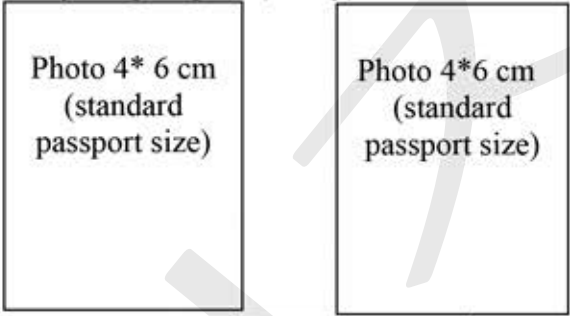
17- Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh (nếu có)
Hosting organisation/ individual in Viet Nam (if any)

- Cơ quan, tổ chức:
Name of hosting organization

[미스비자 02-6052-1556 카카오톡 : 미스비자]

Địa chỉ: Address **초청회사/초청인이 있을 경우 작성합니다.(상용/취업 등 관광외 목적일 경우)**
- Cá nhân: (họ tên)
Hosting individual (full name)
Địa chỉ.....
Address
Quan hệ với bản thân
Relationship to the applicant
18- Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu (nếu có):
Accompanying child(ren) under 14 years old included in your passport (if any)

14세 미만 자녀를 동반할 경우 작성합니다.
우측에 사진을 붙이십시오



Số TT No	Họ tên (chữ in hoa) Full name (in capital letters)	Giới tính (sex)	Ngày tháng năm sinh Date of birth

19- Đề nghị cấp thị thực: một lần nhiều lần
Applying for a visa Single Multiple
Từ ngày:...../...../.....đến ngày:...../...../.....
Valid from (Day, Month, Year) to (Day, Month, Year)
20- Đề nghị khác liên quan việc cấp thị thực (nếu có):.....
Other requests (if any)

발급받고자 하는 비자의 조건
(단수/복수여부/유효기간등)

Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thật.
I declare to the best of any knowledge that all the above particular are corect.

Làm tại: , ngày thángnăm
Done at date (Day, Month, Year)
신청인 정보 **Người đề nghị** (ký, ghi rõ họ tên)
(신청일자/서명/영문성명) The applicant's signature and full name

Ghi chú/Notes:
(1) Mỗi người khai 01 bản kèm theo hộ chiếu hoặc giấy tờ di lại quốc tế, nộp trực tiếp tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế nơi nhận thị thực.
Submit in person one completed application form enclosed with passport or International Travel Document at the Vietnamese Diplomatic Mission abroad or at the international border checkpoint immigration office where the visa is issued.
(2) Kèm 02 ảnh hộ chiếu 4* 6 cm, phong nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời).
Enclose 02 recently taken photo size 4* 6 cm(standard passport sized photo), with white background, front view, bare head, without sunglasses (one of the form and the other separate)
(3) Ghi rõ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (nếu có).
State clearly the information about parents, spouse, children and siblings (if any).
(4) Ghi rõ loại hộ chiếu phổ thông, công vụ, ngoại giao hoặc giấy tờ có giá trị di lại quốc tế.
Specific type of passport whether it is Ordinary, Official or Diplomatic or specify name of the International Travel Document.